TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 18/4/2025
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Thanh Mai

2/ Ông Nguyễn Thành Châu

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 319/2024/TLST-HNGĐ ngày 08/10/2024 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1311/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn B, sinh năm 1972
Địa chỉ: Số 10 đường D, Khu phố 1, phường Đông H, Quận N, Thành phố H

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Lan (Lan T Nguyen), sinh năm 1970
Địa chỉ: Số 124 Tuckahoe Rd, Sewellm, NJ 08080-3836, Hoa kỳ

Người đại diện hợp pháp của bị đơn (để nhận giấy tờ liên quan đến vụ án, bản án, quyết định của Tòa án): Ông Phạm Duy N, sinh năm 2002. Địa chỉ: Vạn Long, xã A, huyện A, tỉnh B (theo giấy ủy quyền số chứng thực 151-02/2025-GUQ được Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ chứng nhận hợp pháp hóa lãnh sự ngày 25/02/2025).

(Các đương sự vắng mặt, có đơn yêu cầu vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn B trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị L (Lan T) kết hôn năm 2016, theo giấy chứng nhận kết hôn số 36/2016 do Ủy ban nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2016.

Sau khi kết hôn, hai bên không chung sống với nhau do bà Lan phải quay trở về Hoa Kỳ sinh sống và làm việc, thời gian đầu hai bên vẫn liên lạc bình thường đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, mặt khác do không chung sống với nhau nên không có nhiều thời gian quan tâm chăm sóc nhau, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, ông nhận thấy cuộc sống vợ chồng

không hạnh phúc, không còn khả năng hàn gắn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị L (Lan T).

Về con chung: Không có

Về tài sản chung và nợ chung: Không có

Tại bản tự khai ngày 25/02/2025 của bà Nguyễn Thị L (Lan T) được Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ chứng nhận hợp pháp hóa lãnh sự số chứng thực 148-02/2025-CNLS ngày 25/02/2025 có nội dung như sau:

Bà và ông Nguyễn B kết hôn năm 2016 theo giấy chứng nhận kết hôn số 36/2016 do Ủy ban nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2016.

Về quá trình chung sống và mâu thuẫn vợ chồng bà thống nhất như trình bày của ông Nguyễn B. Bà được biết ông Nguyễn B đang yêu cầu ly hôn với bà tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với yêu cầu của ông Nguyễn B bà có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn với ông Nguyễn B.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn B, bị đơn bà Nguyễn Thị L (Lan T) đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn ông Nguyễn B đang cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh có đơn xin ly hôn với bị đơn bà Nguyễn Thị L (Lan T) đang cư trú tại Hoa Kỳ, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 38; Điều 40; Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về tố tụng:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ các bên tham gia phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn B, bị đơn bà Nguyễn Thị L (Lan T) đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị L (Lan T) có đăng ký kết hôn vào năm 2016 theo giấy chứng nhận kết hôn số 36/2016 do Ủy ban nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2016 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị L (Lan T) trình bày:

Sau khi kết hôn, hai bên không chung sống với nhau do bà Lan phải quay trở về Hoa Kỳ sinh sống và làm việc, thời gian đầu hai bên vẫn liên lạc bình thường đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, mặt khác do không chung sống với nhau nên không có nhiều thời gian quan tâm chăm sóc nhau, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, ông Nguyễn B nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không còn khả năng hàn gắn nên ông Bình có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị L (Lan T) để ổn định cuộc sống. Về phía bà Nguyễn Thị L (Lan T) có bản tự khai đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Nguyễn B.

Xét thấy, vợ chồng có quyền, nghĩa vụ yêu thương, tôn trọng và cùng có trách nhiệm quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau cùng tiến bộ, xây dựng gia đình hạnh phúc, đây cũng là mục đích của hôn nhân. Do điều kiện khách quan nên thực tế vợ chồng ông Nguyễn B, bà Nguyễn Thị L (Lan T) đã không còn chung sống với nhau, tình cảm phai nhạt, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Nguyễn B xin ly hôn và bà Nguyễn Thị L (Lan T) đồng ý thuận tình ly hôn là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị L (Lan T) đều xác định không có nên không xét.

[4] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị Lan (Lan T Nguyen) được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 38; Điều 40; Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 273; Điều 469; khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 56 ; Điều 57; Điều 122; Điều 123; Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016.UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ luật Thi hành án dân sự 2008 đã sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn B.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị L (Lan T) thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Không có

- Về tài sản chung: Không có

- Về nợ chung: Không có.

2. Về án phí và thi hành án: Thi hành án dưới sự giám sát của Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn: 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng ông Nguyễn B phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn B đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0041352 ngày 25/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn B đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Ông Nguyễn B được quyền kháng cáo trong thời hạn15 (mười lăm) ngày, bà Nguyễn Thị L (Lan T) được quyền kháng cáo trong hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tối cao;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP.HCM;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu Phương